

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG
Số 19 Đường Hồ Chí Minh, Quận Đà Nẵng

MỤC LỤC

BÁO CÁO CỦA BAN CHẤM DỌC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHƯƠNG TRÌNH KIỂM

TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH | |
| Bảng cân đối kế toán | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 32 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG
Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400267431 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22/11/2010, đăng ký thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 28/04/2017.

Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 14/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ: 10.833.330.000 VND.

Số lượng cổ phiếu: 1.083.333 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Mã chứng khoán: RTS

Trụ sở chính của Công ty tại số 218 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo trì hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|----------------------|-----------------|
| Ông Phí Đình Thái | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Nguyễn Ngọc Trãi | Thành viên HĐQT |
| Ông Lê Đình Hùng | Thành viên HĐQT |

Ban kiểm soát

| | | |
|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| Bà Trần Thị Hải Vân | Trưởng Ban kiểm soát | Bỏ nhiệm từ ngày 01/05/2019 |
| Ông Hán Doanh Minh | Thành viên Ban kiểm soát | |
| Bà Nguyễn Thị Nguyễn Quế | Thành viên Ban kiểm soát | |

Ban điều hành, quản lý

| | | |
|--------------------------|-------------------|-------------------------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Trãi | Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Mạnh Hải | Phó Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Bảo Anh | Phó Giám đốc | Bỏ nhiệm từ ngày 01/06/2019 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Vịnh | Phụ trách kế toán | Bỏ nhiệm từ ngày 01/07/2019 |
| Bà Trần Thị Nhung | Phụ trách kế toán | Miễn nhiệm từ ngày 01/07/2019 |

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Ngọc Trãi - Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG
Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Ngọc Trãi

Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2020



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.
Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

PKF
Accountants &
business advisers

Số: 076/2020/BCKT-PB.00012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thông tin tin hiệu Đường sắt Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thông tin tin hiệu Đường sắt Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 24 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ha Noi City Office *Tel: +84 24 320 02016 * Fax: + 84 24 379 50832 *Email: pkf.afcpb@pkf.afcvietnam.vn
709, Sunrise Building "D11, Tran Thai Tong Street "Dich Vong Hau Ward "Cau Giay District "Hanoi *Website: pkf.afcvietnam.vn

PKF – AFC Vietnam Auditing Co., Ltd. is a member firm of the PKF International Limited family of legally independent firms and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member firm or firms.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như thuyết minh số 5.12 "Chi phí phải trả" và thuyết minh số 8.2 "Những khoản nợ tiềm tàng" trên Báo cáo tài chính. Nghĩa vụ về tiền thuê đất của Công ty CP TTH Đường sắt Đà Nẵng tại địa chỉ 219 Hải Phòng (quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng) có thể sẽ thay đổi sau khi Công ty ký được hợp đồng thuê đất hoặc nhận được thông báo nộp tiền thuê đất từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.



Phạm Tuấn Vũ

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2030-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Đặng Ngọc Khánh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2505-2019-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG
Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------|------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
| A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 92.935.664.207 | 56.058.345.928 |
| I/ Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 35.233.683.721 | 3.865.638.735 |
| 1. Tiền | 111 | | 29.698.734.721 | 865.638.735 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 5.534.949.000 | 3.000.000.000 |
| II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 1.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | 1.000.000.000 |
| III/ Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 55.734.185.195 | 49.709.469.811 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 51.504.480.508 | 49.369.739.108 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 44.000.000 | 28.413.750 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 5.258.715.081 | 1.299.809.975 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.5 | (1.073.010.394) | (988.493.022) |
| IV/ Hàng tồn kho | 140 | 5.6 | 1.322.295.709 | 928.704.155 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 1.322.295.709 | 928.704.155 |
| V/ Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 645.499.582 | 554.533.227 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.7 | 49.483.091 | 372.533.227 |
| 2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 5.14 | 596.016.491 | 182.000.000 |
| B/ TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 3.738.030.700 | 3.999.437.960 |
| I/ Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 22.000.000 | - |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.4 | 22.000.000 | - |
| II/ Tài sản cố định | 220 | | 2.385.749.390 | 2.570.548.990 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 2.385.749.390 | 2.570.548.990 |
| - Nguyên giá | 222 | | 14.472.240.884 | 13.648.254.521 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (12.086.491.494) | (11.077.705.531) |
| III/ Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV/ Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.330.281.310 | 1.428.888.970 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 1.330.281.310 | 1.428.888.970 |
| V/ Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI/ Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 96.673.694.907 | 60.057.783.888 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG
Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
| C/ NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 78.894.898.697 | 43.345.173.511 |
| I/ Nợ ngắn hạn | 310 | | 78.894.898.697 | 43.345.173.511 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.9 | 49.704.421.029 | 23.967.870.138 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.10 | 310.318.000 | 538.116.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.14 | 6.260.847.248 | 3.574.871.139 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 21.211.941.650 | 14.648.147.291 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.12 | 626.954.763 | 34.440.909 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.11 | 159.390.947 | 61.688.452 |
| 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 621.025.060 | 520.039.582 |
| II/ Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 17.778.796.210 | 16.712.610.377 |
| I/ Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.13 | 17.743.420.512 | 16.364.416.495 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 10.833.330.000 | 10.833.330.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 10.833.330.000 | 10.833.330.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.606.418.822 | 1.078.018.822 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 5.303.671.690 | 4.453.067.673 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 200.067.295 | 200.067.295 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 5.103.604.395 | 4.253.000.378 |
| II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 35.375.698 | 348.193.882 |
| 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 35.375.698 | 348.193.882 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 96.673.694.907 | 60.057.783.888 |



Nguyễn Ngọc Trãi
Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Nguyễn Thị Thanh Vịnh
Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Thanh Vịnh
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG
Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Chi tiêu | Mã số | TM | Đơn vị tính: VND | |
|--|-------|-----|------------------|-----------------|
| | | | Năm 2019 | Năm 2018 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 201.699.199.854 | 130.140.943.775 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 201.699.199.854 | 130.140.943.775 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 181.010.377.666 | 111.313.009.040 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 20.688.822.188 | 18.827.934.735 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 407.697.231 | 348.167.369 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.4 | 14.367.607.673 | 13.848.202.636 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 6.728.911.746 | 5.327.899.468 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | - | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.5 | 215.730.811 | 4.719.197 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (215.730.811) | (4.719.197) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 6.513.180.935 | 5.323.180.271 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.6 | 1.409.576.540 | 1.070.179.893 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 5.103.604.395 | 4.253.000.378 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.7 | 3.059 | 2.788 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 6.7 | 3.059 | 2.788 |



Nguyễn Ngọc Trãi
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Nguyễn Thị Thanh Vịnh
Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Thanh Vịnh
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG
Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Chi tiêu | MS | Đơn vị tính: VND | |
|---|-----------|------------------------|------------------------|
| | | Năm 2019 | Năm 2018 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 6.513.180.935 | 5.323.180.271 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 695.967.779 | 652.037.129 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 84.517.372 | 752.209.272 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (407.697.231) | (348.167.369) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 6.885.968.855 | 6.379.259.303 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (6.547.736.833) | (3.060.435.903) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (294.983.894) | 3.146.692.120 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 34.834.343.061 | (5.639.461.901) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 323.050.136 | 89.609.183 |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | (900.099.347) | (1.187.996.943) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 190.683.091 | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (1.136.949.000) | (427.803.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 33.354.276.069 | (700.137.141) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (904.750.000) | (142.204.000) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | (1.000.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 1.000.000.000 | - |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 410.184.817 | 336.857.781 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 505.434.817 | (805.346.219) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (2.491.665.900) | (2.491.666.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (2.491.665.900) | (2.491.666.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 31.368.044.986 | (3.997.149.360) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 3.865.638.735 | 7.862.788.095 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 35.233.683.721 | 3.865.638.735 |



Nguyễn Ngọc Trãi
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Nguyễn Thị Thanh Vịnh
Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Thanh Vịnh
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG
Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400267431 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22/11/2010, đăng ký thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 28/04/2017.

Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng do cổ phần hóa theo quyết định của Bộ Giao thông vận tải, là công ty con thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngày 14/01/2016, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 3 là 10.833.330.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn Upcom từ ngày 29/08/2016 với mã chứng khoán là RTS, số lượng cổ phiếu là 1.083.333 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại số 218 Hải Phòng, phường Tân Chính, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo trì hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin, tín hiệu đường sắt;
- Xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình thông tin, viễn thông, tín hiệu giao thông;
- Công trình đường dây truyền tải điện, trạm biến thế, công trình điện dân dụng, chiếu sáng;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, công trình dân dụng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2019, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc Công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| <u>Tên đơn vị:</u> | <u>Địa chỉ:</u> |
|--|--|
| Xí nghiệp thông tin tín hiệu Bình Trị Thiên | Số 42 đường Bảo Quốc TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế |
| Xí nghiệp thông tin tín hiệu Quảng Nam Đà Nẵng | Số 218 đường Hải Phòng, Tp. Đà Nẵng |
| Xí nghiệp thông tin tín hiệu Nghĩa Bình | Phường Trần Phú, Tp. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG
Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

1.7 Nhân viên

Số lao động bình quân trong năm 2019 là 348 người, năm 2018 là 347 người. Số lao động thực tế tại ngày 31/12/2019 là 346 người, tại ngày 01/01/2019 là 346 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG

Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

| | Số năm |
|--------------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 |
| Máy móc thiết bị | 08 - 15 |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 08 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.9 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.10 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.12 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.13 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG

Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt | 124.690.590 | 43.780.909 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 29.574.044.131 | 821.857.826 |
| Tiền đang chuyển | - | - |
| Các khoản tương đương tiền | 5.534.949.000 | 3.000.000.000 |
| <i>Tiền gửi kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng</i> | <i>5.534.949.000</i> | <i>3.000.000.000</i> |
| Cộng | <u>35.233.683.721</u> | <u>3.865.638.735</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG
Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Các bên liên quan | 46.131.079.975 | - | 42.017.409.097 | - |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | 45.458.698.975 | - | 37.733.404.097 | - |
| Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng | 631.118.000 | - | 631.118.000 | - |
| Công ty CP TTTH Đường sắt Sài Gòn | - | - | 3.293.685.000 | - |
| Ban Quản lý dự án Đường sắt KV3 | 41.263.000 | - | 359.202.000 | - |
| Các bên khác | 5.373.400.533 | (1.073.010.394) | 7.352.330.011 | (988.493.022) |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 5.373.400.533 | (1.073.010.394) | 7.352.330.011 | (988.493.022) |
| Cộng | 51.504.480.508 | (1.073.010.394) | 49.369.739.108 | (988.493.022) |

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Các bên liên quan | - | - | - | - |
| Các bên khác | 44.000.000 | - | 28.413.750 | - |
| Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng 8M | - | - | 28.413.750 | - |
| Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - CN Phía Bắc | 44.000.000 | - | - | - |
| Cộng | 44.000.000 | - | 28.413.750 | - |

5.4 Phải thu khác

5.4.1 Phải thu khác ngắn hạn

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Các bên liên quan | - | - | 117.792.000 | - |
| Tổng công ty đường sắt Việt Nam | - | - | 117.792.000 | - |
| Các bên khác | 165.061.902 | - | 11.309.588 | - |
| Ký quỹ, ký cược | 3.624.667.468 | - | 768.166.190 | - |
| Tiền tạm ứng cho CBNV | 1.468.985.711 | - | 402.542.197 | - |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 8.822.002 | - | 11.309.588 | - |
| Phải thu khác | 11.501 | - | - | - |
| TK 3388 | 11.501 | - | - | - |
| Cộng | 5.258.715.081 | - | 1.299.809.975 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG
Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.4.2 Phải thu khác dài hạn

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|-------------------|-------------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Các bên liên quan | - | - | - | - |
| Các bên khác | 22.000.000 | - | - | - |
| Cộng | 22.000.000 | - | - | - |

5.5 Nợ xấu

| | Thời gian quá hạn | 31/12/2019 | | Thời gian quá hạn | 01/01/2019 | |
|--|-------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|--------------------|
| | | Giá gốc VND | Dự phòng VND | | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Bên liên quan | | - | - | | - | - |
| Các bên khác | | 1.311.838.594 | 1.073.010.394 | | 1.447.568.594 | 988.493.022 |
| Công ty CP Công trình 6 | > 3 năm | 90.254.000 | 90.254.000 | > 3 năm | 90.254.000 | 90.254.000 |
| Công ty CP Công trình 875 | > 3 năm | 150.592.750 | 150.592.750 | > 3 năm | 150.592.750 | 150.592.750 |
| BQL Hạ tầng Tam Kỳ Quảng Nam | | - | - | > 3 năm | 135.730.000 | 135.730.000 |
| Công ty CP Tổng Công ty Công trình Đường sắt | 2-3 năm | 350.000.000 | 245.000.000 | 1-2 năm | 350.000.000 | 175.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công trình 3 | > 3 năm | 71.462.605 | 71.462.605 | > 3 năm | 71.462.605 | 71.462.605 |
| Công ty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam | > 3 năm | 147.841.429 | 147.841.429 | 2-3 năm | 147.841.429 | 103.489.000 |
| CN Công ty TNHH Trùng Phương tại quận Hải Châu | > 3 năm | 55.593.810 | 55.593.810 | 2-3 năm | 55.593.810 | 38.915.667 |
| Công ty CP Vĩnh Nguyên | 2-3 năm | 446.094.000 | 312.265.800 | 1-2 năm | 446.094.000 | 223.049.000 |
| Cộng | | 1.311.838.594 | 1.073.010.394 | | 1.447.568.594 | 988.493.022 |

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi:

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|-----------------------|----------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm | 988.493.022 | 236.283.750 |
| Trích lập trong năm | 220.247.372 | 837.900.272 |
| Hoàn nhập trong năm | (135.730.000) | (85.691.000) |
| Điều chỉnh khác | - | - |
| Số dư cuối năm | 1.073.010.394 | 988.493.022 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG
Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.6 Hàng tồn kho

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|----------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 388.476.409 | - | 80.784.921 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 548.575.000 | - | - | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 385.244.300 | - | 847.919.234 | - |
| Cộng | 1.322.295.709 | - | 928.704.155 | - |

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|----------------------------|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí sửa chữa văn phòng | - | 183.465.460 |
| Chi phí sửa chữa xe ô tô | - | 189.067.767 |
| Các khoản khác | 49.483.091 | - |
| Cộng | 49.483.091 | 372.533.227 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG
Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

| 5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | TSCĐ khác | | Tổng cộng | |
|---|------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----|-----------|-----|-----------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2019 | 6.448.860.038 | 253.180.000 | 6.076.205.273 | 125.009.581 | 744.999.629 | 13.648.254.521 | | | | | | |
| Mua trong năm | - | - | 752.713.636 | 71.272.727 | - | 823.986.363 | | | | | | |
| Số dư tại 31/12/2019 | 6.448.860.038 | 253.180.000 | 6.828.918.909 | 196.282.308 | 744.999.629 | 14.472.240.884 | | | | | | |
| GIÁ TRỊ HAO MÓN | | | | | | | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2019 | 4.534.575.173 | 252.590.378 | 5.420.616.026 | 124.924.325 | 744.999.629 | 11.077.705.531 | | | | | | |
| Khấu hao trong năm | 354.940.142 | 589.622 | 646.904.664 | 6.351.535 | - | 1.008.785.963 | | | | | | |
| Số dư tại 31/12/2019 | 4.889.515.315 | 253.180.000 | 6.067.520.690 | 131.275.860 | 744.999.629 | 12.086.491.494 | | | | | | |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2019 | 1.914.284.865 | 589.622 | 655.589.247 | 85.256 | - | 2.570.548.990 | | | | | | |
| Số dư tại 31/12/2019 | 1.559.344.723 | - | 761.398.219 | 65.006.448 | - | 2.385.749.390 | | | | | | |

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019 là 2.354.535.937 VND, tại 01/01/2019 là 2.056.092.356 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG
Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Các bên liên quan | 7.125.623.471 | 7.125.623.471 | 1.959.382.070 | 1.959.382.070 |
| Công ty CP Đường sắt Quảng Bình | 420.687.000 | 420.687.000 | 209.554.070 | 209.554.070 |
| Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên | 2.603.812.371 | 2.603.812.371 | 782.156.000 | 782.156.000 |
| Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng | 1.906.803.600 | 1.906.803.600 | 458.482.000 | 458.482.000 |
| Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình | 1.674.671.000 | 1.674.671.000 | 509.190.000 | 509.190.000 |
| Công ty CP Thông tin Tín hiệu Đường sắt Vinh | 519.649.500 | 519.649.500 | - | - |
| Các bên khác | 42.578.797.558 | 42.578.797.558 | 22.008.488.068 | 22.008.488.068 |
| Công ty CP TM KT Điện điện tử viễn thông Hùng Hương | 2.739.739.398 | 2.739.739.398 | 4.697.592.658 | 4.697.592.658 |
| Công ty CP Thiên Mã | 1.636.800.000 | 1.636.800.000 | 1.800.480.000 | 1.800.480.000 |
| Công ty TNHH MTV Xây lắp viễn thông Tuấn Huỳnh | 1.834.935.000 | 1.834.935.000 | 123.673.000 | 123.673.000 |
| Công ty CP DTA 336 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 4.390.587.000 | 4.390.587.000 |
| Công ty CP PERSI Việt Nam | 7.365.600.000 | 7.365.600.000 | - | - |
| Công ty CP Công Nghệ Viễn Thông Tín Hiệu | 4.132.162.288 | 4.132.162.288 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và Thương mại tổng hợp | 3.273.600.000 | 3.273.600.000 | - | - |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 18.595.960.872 | 18.595.960.872 | 10.996.155.410 | 10.996.155.410 |
| Cộng | 49.704.421.029 | 49.704.421.029 | 23.967.870.138 | 23.967.870.138 |

5.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|--------------------|---------------------------------|--------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Các bên liên quan | - | - | - | - |
| Các bên khác | 310.318.000 | 310.318.000 | 538.116.000 | 538.116.000 |
| Công ty CP Xây dựng và Lắp máy Trung Nam | 190.115.000 | 190.115.000 | 190.115.000 | 190.115.000 |
| Công ty Tư vấn xây dựng điện 4 | - | - | 127.798.000 | 127.798.000 |
| Công ty CP Viễn thông tín hiệu đường sắt | - | - | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Các đối tượng khác | 120.203.000 | 120.203.000 | 120.203.000 | 120.203.000 |
| Cộng | 310.318.000 | 310.318.000 | 538.116.000 | 538.116.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG
Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.11 Phải trả khác ngắn hạn

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--------------------------|--------------------|---------------------------------|-------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| <i>Các bên liên quan</i> | - | - | - | - |
| <i>Các bên khác</i> | 159.390.947 | 159.390.947 | 61.688.452 | 61.688.452 |
| Kinh phí công đoàn | 120.547.480 | 120.547.480 | 6.136.040 | 6.136.040 |
| Bảo hiểm xã hội | - | - | 55.552.412 | 55.552.412 |
| Phải trả khác | 38.843.467 | 38.843.467 | - | - |
| Cộng | 159.390.947 | 159.390.947 | 61.688.452 | 61.688.452 |

5.12 Chi phí phải trả

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|--------------------|-------------------|
| Chi phí phát hành và đóng bảo lãnh thầu | 110.067.763 | - |
| Chi phí thuê đất (i) | 490.663.000 | - |
| Trích trước chi phí công trình Di chuyển TTTH Km 864+122 | - | 34.440.909 |
| Chi phí khác | 26.224.000 | - |
| Cộng | 626.954.763 | 34.440.909 |

(i) Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 2019, Công ty CP TTTH Đường sắt Đà Nẵng chưa ký được hợp đồng thuê đất tại địa chỉ 219 Hải Phòng (quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng) với các cơ quan chức năng có thẩm quyền do còn vướng các thủ tục pháp lý. Công ty cũng chưa nhận được thông báo nộp tiền thuê đất từ khi cổ phần hóa (14/01/2016) đến 31/12/2019. Năm 2019, Công ty tạm trích vào chi phí tiền thuê đất phải nộp số tiền 490.663.000 đồng. Nghĩa vụ thuế của Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi ký được hợp đồng thuê đất hoặc nhận được thông báo nộp tiền thuê đất từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5.13 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2018 | 10.833.330.000 | 1.212.372.975 | 404.124.326 | 12.449.827.301 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 4.253.000.378 | 4.253.000.378 |
| Tặng khác (i) | - | - | 3.883.942.969 | 3.883.942.969 |
| Chia cổ tức (ii) | - | - | (2.491.666.000) | (2.491.666.000) |
| Trích lập quỹ (ii) | - | 478.900.000 | (1.596.334.000) | (1.117.434.000) |
| Giảm khác (i) | - | (613.254.153) | - | (613.254.153) |
| Số dư tại 31/12/2018 | 10.833.330.000 | 1.078.018.822 | 4.453.067.673 | 16.364.416.495 |
| Số dư tại 01/01/2019 | 10.833.330.000 | 1.078.018.822 | 4.453.067.673 | 16.364.416.495 |
| Lãi trong năm nay | - | - | 5.103.604.395 | 5.103.604.395 |
| Chia cổ tức (iii) | - | - | (2.491.665.900) | (2.491.665.900) |
| Trích lập quỹ (iii) | - | 528.400.000 | (1.761.334.478) | (1.232.934.478) |
| Số dư tại 31/12/2019 | 10.833.330.000 | 1.606.418.822 | 5.303.671.690 | 17.743.420.512 |

(i) Điều chỉnh giảm lợi nhuận năm 2017 tạm phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01-17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/04/2017 tại phiên họp thường niên năm 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG
Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01-18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2018:

- Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2017:

| | Số tiền VND |
|--|------------------------------|
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 902.934.000 |
| Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành | 214.500.000 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | 478.900.000 |
| Chia cổ tức | 2.491.666.000 |
| Tổng | 4.088.000.000 |

(iii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01-19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2019:

| | Số tiền VND |
|--|------------------------------|
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 1.050.184.478 |
| Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành | 182.750.000 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | 528.400.000 |
| Chia cổ tức | 2.491.665.900 |
| Tổng | 4.253.000.378 |

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2019 | | | 01/01/2019 | | |
|--|------------------|-----------------------|-------------|------------------|-----------------------|-------------|
| | Số lượng CP | Giá trị VND | Tỷ lệ % | Số lượng CP | Giá trị VND | Tỷ lệ % |
| Vốn góp của công ty mẹ - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | 552.500 | 5.525.000.000 | 51% | 552.500 | 5.525.000.000 | 51% |
| Vốn góp của cổ đông khác | 530.833 | 5.308.330.000 | 49% | 530.833 | 5.308.330.000 | 49% |
| Cộng | 1.083.333 | 10.833.330.000 | 100% | 1.083.333 | 10.833.330.000 | 100% |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu kỳ | 10.833.330.000 | 10.833.330.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 10.833.330.000 | 10.833.330.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 2.491.665.900 | 2.491.666.000 |

Cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG
Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

| | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| | <i>Cổ phiếu</i> | <i>Cổ phiếu</i> |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.083.333 | 1.083.333 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.083.333 | 1.083.333 |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.083.333 | 1.083.333 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.083.333 | 1.083.333 |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.083.333 | 1.083.333 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i> | <i>10.000</i> | <i>10.000</i> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN HIỆU ĐƯỜNG SÁT ĐÀ NẴNG
Số 218 Đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | Số phải thu cuối năm VND | Số phải nộp cuối năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Số phải nộp trong năm VND | Số phải thu đầu năm VND | Số phải nộp đầu năm VND |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | - | 5.046.270.708 | 8.174.104.342 | 10.245.683.804 | - | 2.974.691.246 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 1.214.576.540 | 900.099.347 | 1.514.495.994 | - | 600.179.893 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 596.016.491 | - | 554.252.585 | 140.236.094 | 182.000.000 | - |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất | - | - | 10.663.676 | 10.663.676 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản khác | - | - | 4.772.728 | 4.772.728 | - | - |
| Cộng | 596.016.491 | 6.260.847.248 | 9.643.892.678 | 11.915.852.296 | 182.000.000 | 3.574.871.139 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Doanh thu hoạt động SCTX hệ thống TTTĐS | 95.396.605.027 | 88.579.496.636 |
| Doanh thu hoạt động khác | 106.302.594.827 | 41.561.447.139 |
| Cộng | 201.699.199.854 | 130.140.943.775 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty CP Đường sắt Quảng Bình | - | 275.045.455 |
| Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình | 284.477.273 | - |
| Công ty CP TTTH Đường sắt Sài Gòn | (186.047.273) | - |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | 198.089.774.926 | 120.228.063.904 |
| Ban quản lý dự án đường sắt Khu vực 3 | - | 750.254.545 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình | 61.266.364 | - |
| Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế | 486.734.545 | - |
| Cộng | <u>198.736.205.835</u> | <u>121.253.363.904</u> |

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn hoạt động SCTX hệ thống TTTHDS | 76.979.428.709 | 70.562.061.233 |
| Giá vốn hoạt động khác | 104.030.948.957 | 40.750.947.807 |
| Cộng | <u>181.010.377.666</u> | <u>111.313.009.040</u> |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 407.697.231 | 348.167.369 |
| Cộng | <u>407.697.231</u> | <u>348.167.369</u> |

6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 6.867.923.860 | 6.256.622.829 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 7.499.683.813 | 7.591.579.807 |
| Cộng | <u>14.367.607.673</u> | <u>13.848.202.636</u> |

6.5 Chi phí khác

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|---------------------------|-------------------------|
| Các khoản phải nộp bổ sung Ngân sách Nhà nước | 210.735.454 | 663.626.752 |
| Các khoản khác | 4.995.357 | (658.907.555) |
| Cộng | <u>215.730.811</u> | <u>4.719.197</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.6 Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 6.513.180.935 | 5.323.180.271 |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN | 534.701.720 | 27.719.196 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 534.701.720 | 27.719.196 |
| <i>Các khoản kinh phí không được quyết toán nộp ngân sách nhà nước</i> | 105.456.000 | - |
| <i>Các khoản phải nộp Ngân sách theo biên bản thanh tra Bộ tài chính</i> | 104.919.454 | - |
| <i>Các khoản chi phí không được trừ khác</i> | 129.555.357 | 27.719.196 |
| <i>Chi phí của khoản doanh thu điều chỉnh giảm</i> | 194.770.909 | - |
| Thu nhập tính thuế TNDN | 7.047.882.655 | 5.350.899.467 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.409.576.540 | 1.070.179.893 |

6.7 Lãi trên cổ phiếu

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 5.103.604.395 | 4.253.000.378 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông | 5.103.604.395 | 4.253.000.378 |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) | (1.789.317.250) | (1.232.934.478) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 1.083.333 | 1.083.333 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.059 | 2.788 |
| Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm | - | - |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 3.059 | 2.788 |

(i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 và dự kiến phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông - Nghị quyết số 01-19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2019 tại phiên họp thường niên năm 2019.

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 75.649.599.123 | 34.874.342.731 |
| Chi phí nhân công | 91.157.816.943 | 67.683.832.126 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 695.967.779 | 652.037.129 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 17.033.434.577 | 7.830.170.945 |
| Chi phí khác bằng tiền | 10.195.366.951 | 10.219.481.598 |
| Chi phí dự phòng | 84.517.372 | 752.209.272 |
| Cộng | 194.816.702.745 | 122.012.073.801 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm có: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro khác về giá, chẳng hạn rủi ro về giá chứng khoán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Hiện tại, Công ty không đầu tư chứng khoán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG
Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn chênh lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời gian thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Tại ngày 31/12/2019 | | | | |
| Vay và nợ | - | - | - | - |
| Phải trả người bán | 49.704.421.029 | - | - | 49.704.421.029 |
| Phải trả khác và Chi phí phải trả | 665.798.230 | - | - | 665.798.230 |
| Cộng | 50.370.219.259 | - | - | 50.370.219.259 |
| Tại ngày 01/01/2019 | | | | |
| Vay và nợ | - | - | - | - |
| Phải trả người bán | 23.967.870.138 | - | - | 23.967.870.138 |
| Phải trả khác và Chi phí phải trả | 34.440.909 | - | - | 34.440.909 |
| Cộng | 24.002.311.047 | - | - | 24.002.311.047 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Các khoản cho vay và phải thu | | | | |
| <i>Phải thu khách hàng</i> | 50.431.470.114 | 48.381.246.086 | 50.431.470.114 | 48.381.246.086 |
| <i>Phải thu về cho vay</i> | - | - | - | - |
| <i>Phải thu khác</i> | 3.655.500.971 | 897.267.778 | 3.655.500.971 | 897.267.778 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | | | |
| <i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | 35.233.683.721 | 3.865.638.735 | 35.233.683.721 | 3.865.638.735 |
| Tổng cộng | 89.320.654.806 | 54.144.152.599 | 89.320.654.806 | 54.144.152.599 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | | | | |
| <i>Phải trả người bán</i> | 49.704.421.029 | 23.967.870.138 | 49.704.421.029 | 23.967.870.138 |
| <i>Phải trả khác và Chi phí phải trả</i> | 665.798.230 | 34.440.909 | 665.798.230 | 34.440.909 |
| Tổng cộng | 50.370.219.259 | 24.002.311.047 | 50.370.219.259 | 24.002.311.047 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Các khoản cam kết, bảo lãnh

Trong năm, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

8.2 Các khoản nợ tiềm tàng

Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty CP TTTH Đường sắt Đà Nẵng chưa ký được hợp đồng thuê đất tại địa chỉ 219 Hải Phòng (quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng) với các cơ quan chức năng có thẩm quyền do còn vướng các thủ tục pháp lý. Công ty cũng chưa nhận được thông báo nộp tiền thuê đất từ khi cổ phần hóa (14/01/2016) đến 31/12/2019. Năm 2019, Công ty tạm trích vào chi phí tiền thuê đất phải nộp số tiền 490.663.000 đồng. Nghĩa vụ thuê của Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi ký được hợp đồng thuê đất hoặc nhận được thông báo nộp tiền thuê đất từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.3.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|-------------------------------------|
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng | Công ty con thuộc Tổng Công ty |
| Công ty CP Đường sắt Quảng Bình | Công ty con thuộc Tổng Công ty |
| Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình | Công ty con thuộc Tổng Công ty |
| Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên | Công ty con thuộc Tổng Công ty |
| Công ty CP TTTH Đường sắt Sài Gòn | Công ty con thuộc Tổng Công ty |
| Công ty CP TTTH Đường sắt Vinh | Công ty con thuộc Tổng Công ty |
| Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình | Đơn vị phụ thuộc Tổng Công ty |
| Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế | Đơn vị phụ thuộc Tổng Công ty |
| Trường cao đẳng Đường sắt - Phân hiệu Đà Nẵng | Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty |
| Ban Quản lý dự án Đường sắt KV3 | Đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty |

8.3.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng trong năm như sau:

| | <u>Năm 2019</u> | <u>Năm 2018</u> |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Thu nhập | 1.821.637.010 | 1.687.194.600 |
| Tổng thu nhập | 1.821.637.010 | 1.687.194.600 |

Công ty không có giao dịch và số dư phải thu/phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.3.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG
Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 6.1, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | | |
| Thu tiền hoạt động SCTX hệ thống TTTHĐS | 97.717.472.541 | 88.239.541.425 |
| Thu tiền khắc phục hậu quả bão | - | 6.257.162.000 |
| Thu tiền thi công công trình khác | 112.431.532.329 | 30.537.990.427 |
| Chi trả cổ tức | 1.270.750.000 | 1.270.750.000 |
| Chi phí thuê tài sản | 159.313.337 | 159.313.337 |
| Chi trả tiền vay khắc phục thiệt hại bão lũ | - | 4.000.000.000 |
| Bù trừ công nợ | 175.244.671 | - |
| Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng | | |
| Chuyển tiền tạm ứng kinh phí thi công công trình | 836.406.400 | 200.000.000 |
| Chi phí thuê thi công công trình | 2.077.025.455 | 598.620.000 |
| Công ty CP Đường sắt Quảng Bình | | |
| Thu tiền thi công công trình | - | 76.736.000 |
| Chuyển tiền tạm ứng, thanh toán kinh phí thi công công trình | 490.012.070 | 400.000.000 |
| Chi phí thuê thi công công trình | 637.404.545 | 886.108.182 |
| Bù trừ công nợ phải thu, phải trả | - | 365.164.930 |
| Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình | | |
| Thu tiền thi công công trình | - | 183.697.000 |
| Thu tiền khác | - | 38.569.000 |
| Chi phí thuê thi công công trình | 2.851.834.545 | 462.900.000 |
| Chuyển tiền tạm ứng, thanh toán kinh phí thi công công trình | 1.658.612.000 | - |
| Bù trừ công nợ phải thu, phải trả | 312.925.000 | - |
| Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên | | |
| Thu tiền thi công công trình | - | 769.027.000 |
| Chuyển tiền thanh toán, tạm ứng kinh phí thi công công trình | 1.582.276.450 | 400.000.000 |
| Chi phí thuê thi công công trình | 3.094.484.382 | 1.074.687.273 |
| Công ty CP TTTH Đường sắt Sài Gòn | | |
| Thu tiền thi công công trình | 3.089.033.000 | 5.856.000.000 |
| Công ty CP TTTH Đường sắt Vinh | | |
| Chi phí thuê ngoài | 944.817.273 | - |
| Chuyển tiền tạm ứng kinh phí thuê ngoài | 519.649.500 | - |
| Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình | | |
| Thu tiền thi công công trình | 67.393.000 | - |
| Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế | | |
| Thu tiền thi công công trình | 535.408.000 | - |
| Trường cao đẳng Đường sắt - Phân hiệu Đà Nẵng | | |
| Chi phí bồi dưỡng nghiệp vụ | 104.100.000 | 131.418.000 |
| Trả tiền bồi dưỡng nghiệp vụ | 104.100.000 | 131.418.000 |
| Ban Quản lý dự án Đường sắt KV3 | | |
| Thu tiền thi công công trình | 311.246.000 | 466.078.000 |

Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 5.3, 5.4, 5.9, 5.11.

8.4 Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động quản lý bảo trì hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT ĐÀ NẴNG
Số 218 đường Hải Phòng - Thành phố Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

8.5 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - CN Phía Bắc.

8.6 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.


8.7 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính


Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.



Nguyễn Ngọc Trãi
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 02 năm 2020


Nguyễn Thị Thanh Vịnh
Phụ trách kế toán


Nguyễn Thị Thanh Vịnh
Người lập biểu